



NAMSUNG
ALUMINIUM CO.,LTD

**NÂNG TẦM
CHẤT LƯỢNG NHÔM VIỆT**
Improve The Quality Of Vietnam Aluminium

Aluminium Profile

 nhomnamsung.com.vn



CONTENT



1. Giới thiệu	04
2. Lịch sử phát triển	06
3. Quy mô nhà máy	08
4. Quy trình sản xuất	10
5. Năng lực sản xuất	12
6. Thành phần hoá học, ưu điểm sản phẩm	14
7. Chứng nhận sản phẩm	15



1. Cửa đi mở hệ NS-55dày 2mm	18
2. Cửa đi mở hệ NS-55dày 1.4mm	19
3. Cửa sổ bật - vách kính hệ NS-55 (dày 1.2 mm)	19
4. Cửa sổ bật - vách kính hệ NS-55 (dày 1.4 mm)	20
5. Ke ép góc liên kết đồ hệ NS-55	20
6. Dừng chung cửa đi + củabật + vách Hệ NS-55	21
7. Cửa sổ Hệ NS-93 dày 2mm	22
8. Cửa sổ hệ Hệ NS-93 (dày 1.4-1.6 mm)	23
9. Cửa lùa hệ NS-55	24
10. Cửa xếp lùa hệ NS-XL60	24
11. Mặt dựng Hệ NS-65	25
12. Mặt dựng hệ NS-70	26
13. Mặt dựng NS-1600 (NS-50.8)	26

NÂNG TẦM CHẤT LƯỢNG NHÔM VIỆT

Improve The Quality Of Vietnam Aluminium



Giới thiệu

About Us

Song hành cùng nền kinh tế hội nhập và đang ngày càng phát triển, Nhà máy Nhôm NAMSUNG là niềm tự hào của chất lượng Việt. **Với hơn 20 năm kinh nghiệm ngành nhôm, thông qua nghiên cứu sâu sắc về thị trường cũng như nỗ lực nâng cao chất lượng, chúng tôi đã và đang có được niềm tin của quý khách hàng và uy tín của thương hiệu số 1 tại Việt Nam trong lĩnh vực cung cấp nhôm và vật tư ngành xây dựng.**

Mỗi nỗ lực của chúng tôi đều vì mục tiêu nâng tầm người Việt, tôn vinh vẻ đẹp cuộc sống và trân trọng tình cảm của tấm lòng Việt dành cho chúng tôi. Những trang kế tiếp sẽ kể lên câu chuyện về quá trình hình thành, phát triển bền vững của Công Ty TNHH Nhôm NAMSUNG, mà kết quả đem lại là những sản phẩm mang giá trị hoàn hảo. "Vững bước kinh doanh nâng tầm cuộc sống" là khẩu hiệu của NAMSUNG bày tỏ quyết tâm ngày càng hoàn thiện hơn, đồng thời bày tỏ lòng tri ân dành cho Con Người và Đất Nước.

Developing alongside a fast-growing integrating economy, NAMSUNG Aluminum is the pride of Viet quality. Thanks to our exquisite experience in the industry, gained through more than 20 years of market insights and quality advancement, we have acquired valuable customers' confidence and the reputation as Vietnam's number one brand in aluminum and construction supplies.

Every effort we make is dedicated to the ambition of elevating Vietnam's position, honoring the beauty of life, and expressing our appreciation for the people's affections for NAMSUNG. The next pages tell the story of NAMSUNG Aluminum Company Limited, exhibiting its sustainable development and evolution which have eventually brought about products of flawless quality to customers. "Healthier business for higher life quality" is NAMSUNG's motto aimed to declare our determination for continuous advancement and to express our gratitude towards the homeland and the people.



Lịch sử phát triển

History

VỚI HƠN 20 NĂM KINH NGHIỆM NGÀNH NHÔM, THÔNG QUA NGHIÊN CỨU SÂU SẮC VỀ THỊ TRƯỜNG CÙNG NHƯ NỖ LỰC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, CHÚNG TÔI ĐÃ VÀ ĐANG CÓ ĐƯỢC NIỀM TIN CỦA QUÝ KHÁCH HÀNG VÀ UY TÍN CỦA **THƯƠNG HIỆU SỐ 1 TẠI VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC CUNG CẤP NHÔM VÀ VẬT TƯ NGÀNH XÂY DỰNG.**

2013

Cuộc khảo sát cẩn trọng và một nghiên cứu sâu sắc về thị trường được thực hiện, nhằm kết hợp với 30 năm kinh nghiệm để "Nâng tầm chất lượng nhôm Việt".

ERigorous market survey and analysis are conducted with an aim to, alongside our 20 years of experience, Improve the quality of Vietnam's aluminum.



2014

Nam Sung được thành lập vào năm 2014, với vốn đầu tư 100% Việt Nam và được xây dựng trên quy mô lớn với diện tích 45.000 m2 tại KCN Hải Sơn (GD 3+4), Tỉnh Long An

Nam Sung Aluminium factory was established on 2014, with 100% Vietnamese capital investment with an area of 45.000 m2 at Hai Son Industrial Park (IZ 3+4), Long An Province.



2016

Nhà máy Nhôm Nam Sung chính thức đi vào hoạt động và cung cấp hơn 200 tấn nhôm chất lượng ra thị trường Việt Nam với mục tiêu "NÂNG TẦM CHẤT LƯỢNG NHÔM VIỆT"

We are producing and supplying more 200 tons of high quality aluminium per month with goal "Improve the quality of Vietnam's Aluminium".



2018

Nhà máy nhôm Nam Sung đầu tư lò luyện kim (Billet) với công suất 2.500 tấn/tháng đảm bảo nhu cầu của thị trường ngày càng tăng cao.

Nam Sung Factory put the Billet production line into operation with capacity oft 2500 tons to ensure catching up the icreasing demand of the demand of the market



2019

Nhà máy nhôm Nam Sung hoàn thành xong dây chuyền xi mạ (Anode) khép kín, nhằm mục đích nâng cao xu hướng sản phẩm cao cấp cũng như trong và ngoài nước.

Early 2019, Nam Sung Factory complete the modern aluminium anode coating line.t Product diversification is an important element in our efforts to meet the requirement of customers. Nam Sung step by step become one of largest aluminium producers in VietNam.

Quy mô nhà máy

Factory scale

NAMSUNG đặt việc **"nâng cao chất lượng sản phẩm"** ngành nhôm và xây dựng thương hiệu bền vững làm nhiệm vụ và tầm nhìn của công ty..

Theo đó, công ty đã xây dựng nhà máy với quy mô lớn, giúp đảm bảo cung cấp cho thị trường ngành nhôm những sản phẩm của công nghệ hiện đại và chất lượng hướng đến người tiêu dùng. Nhờ đó, NAMSUNG đã và đang nhận được sự tin nhiệm ngày càng tăng cao từ người tiêu dùng và trở thành thương hiệu số 1 tại Việt Nam.

NAMSUNG sets its mission and vision to be promoting product quality and building a sustainable brand. In this light, the company has constructed large-scaled plant in order to ensure sufficient supply of aluminum products of consumer-oriented quality and advanced technology. NAMSUNG, correspondingly, has been gaining higher credibility and becoming number one brand in Vietnam.

LÒ LUYỆN KIM

FURNACE FACTORY

Diện tích (Total): **5.000m²**



XƯỞNG SƠN TĨNH ĐIỆN - ĐÙN ÉP

POWER COATING - ALUMINIUM EXTRUSION FACTORY

Diện tích (Total): **25.000m²**



XƯỞNG XI MẠ

ANODIZED FACTORY

Diện tích (Total): **10.000m²**



KHOA VĂN PHÒNG - CHUYÊN GIA

HEAD OFFICES

Diện tích (Total): **500m²**



Thành lập | Establish

Tháng 05 năm 2014 (May 2014)

Vốn đầu tư | Capital

Ban đầu (Initial): 3.000.000\$

Tổng đầu tư (Total): 20.000.000\$

Diện tích | Area

Tổng diện tích (Total): 45.000 m²

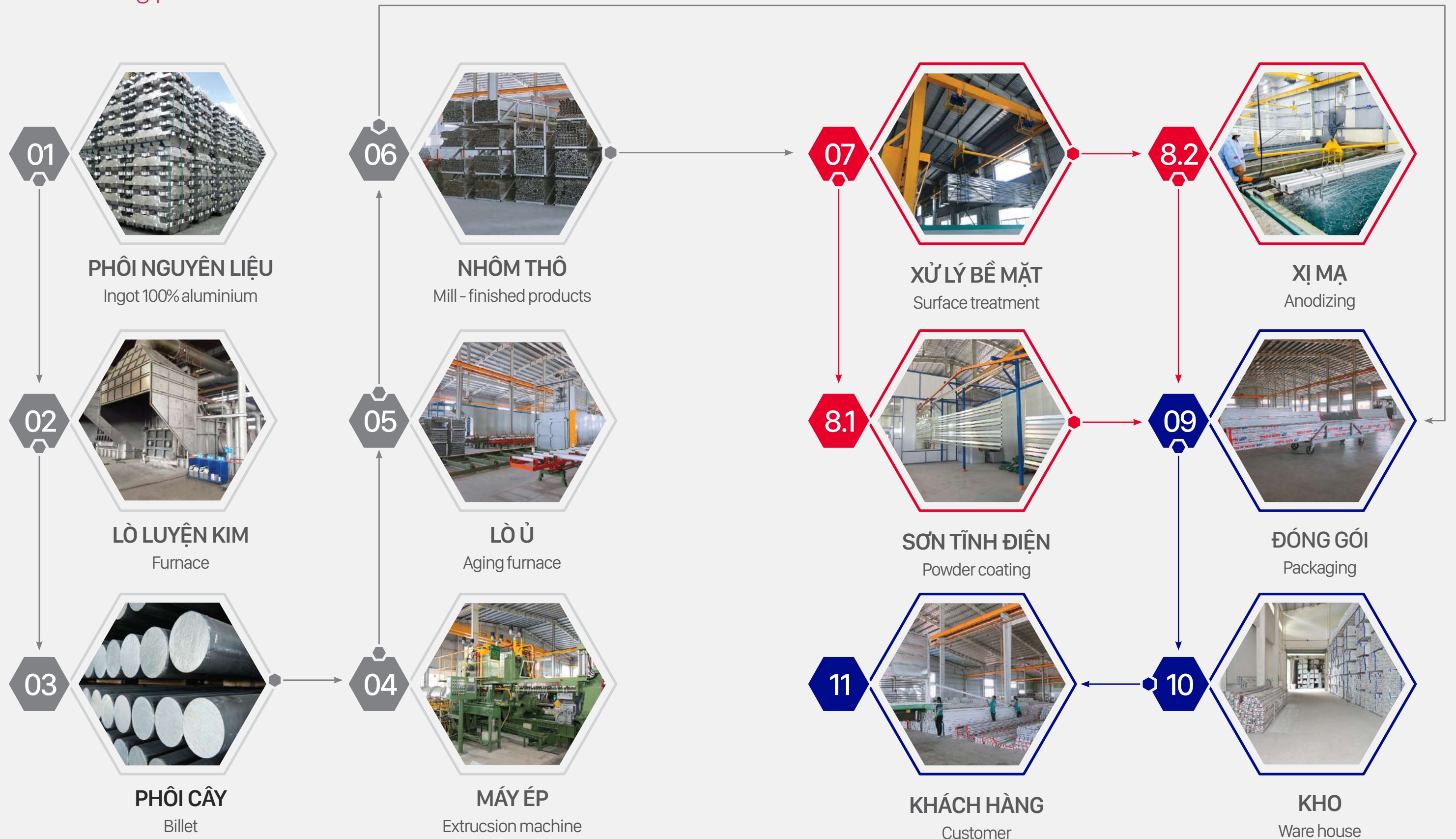
Vị trí | Location

Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD3 + 4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam

Lot N1-3, Road No2, Hai Son Industrial Zone (Phase3 + 4), Binh Tien 2 Hamlet, Duc Hoa Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam

Quy trình sản xuất

Manufacturing process



Năng lực sản xuất

Production Capacity

LÒ LUYỆN KIM

FURNACE FACTORY

2500 tấn/tháng (tons/month)

SƠN TĨNH ĐIỆN

POWER COATING

1000 tấn/tháng (tons/month)

XI MẠ

ANODIZING

500 tấn/tháng (tons/month)

ĐÙN ÉP

EXTRUSION MACHINE

- 4 inch (inches in length)
- 500 tấn/tháng (tons/month)
- 5 inch (inches in length)
- 500 tấn/tháng (tons/month)
- 6 inch (inches in length)
- 500 tấn/tháng (tons/month)
- 7 inch (inches in length)
- 500 tấn/tháng (tons/month)
- 9 inch (inches in length)
- 500 tấn/tháng (tons/month)
- 12 inch (inches in length)
- 500 tấn/tháng (tons/month)

Ứng dụng

Applications

KIẾN TRÚC, XÂY DỰNG | CONSTRUCTION:

Cửa chính, cửa sổ, cửa cuốn, mặt dựng, vách ngăn, ray cửa trượt....

Door, window, rolling door, partition, sliding doors



NGÀNH CÔNG NGHIỆP | INDUSTRY:

Thanh tản nhiệt, khung xe tải, vỏ motor, vỏ máy bơm, ống khung xe đạp....

Radiator, truck frame, motor cover, pump cover, bicycle frame tube

HÀNG TIÊU DÙNG | CONSUMER GOODS:

Tủ, thanh treo màn, thang, khung lắp ráp bàn ghế....

Cabinets, curtain rods, ladders, furniture frames ...



Thành phần hoá học, ưu điểm sản phẩm

Chemical composition, product advantages

Hợp kim nhôm	AL	Mg	Si	Fe	Mn	Zn	Cu	Cr	Ti	Tạp chất khác
A6061	99,8	0,8 - 1,2	0,40 - 0,80	0,30	0,10	0,25	0,50 - 0,30	0,50 - 0,30	0,15	0,05 - 0,15
A6063 - T5	99,8	0,45 - 0,9	0,20 - 0,60	0,30	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,05 - 0,15

So sánh thuộc tính hợp kim 6061 với 6063

Hợp kim nhôm	Độ bền kéo (N/mm ²)	Độ bền nén (N/mm ²)	Độ bền kéo (N/mm ²)
A6005S	≥ 240	≥ 205	8%
A6061S - T5	≥ 150	≥ 110	8%

Đặc tính cơ học

Mechanical information

Hợp kim nhôm Alloy	Bền kéo Tensile S	Bền nén Proof S	Độ giãn Elongation
A6005S - T5	260 mins	240 mins	8% mins
A6061S - T5	240 mins	205 mins	8% mins
A6063S - T5	150 mins	110 mins	8% mins

Ưu điểm sản phẩm

Product advantages

01

Nhẹ và bền
(Light and durable)

02

Nhiều kiểu dáng, kích thước, màu sắc
(Diverse in style, size, and color)

03

Không độc hại
(Non-toxic)

04

Bảo hành 20 năm Sơn Tĩnh Điện
(20 years of warranty for power coating)

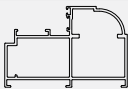
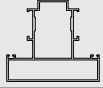
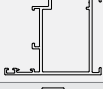
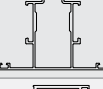
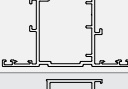
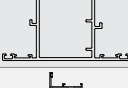
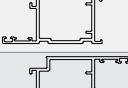
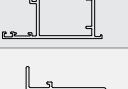
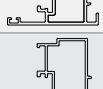
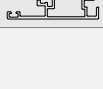
Chứng nhận sản phẩm

Standard



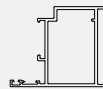
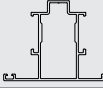
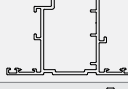
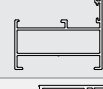
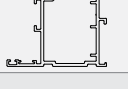
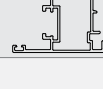


1. CỬA ĐI MỞ HỆ NS-55 Dày 2mm

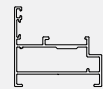
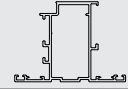
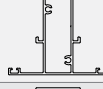
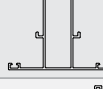
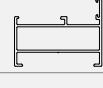
MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-3328A	Khung bao-Bản 100	66 x 100	2mm		12.678	2
NS-3313A	Đố giữa-Ghép bản 100	85 x 74.7	1.5mm		9.786	3
NS-3328	Khung bao-Bản 55	66 x 54.8	2mm		7.374	4
NS-3313	Đố giữa-Ghép bản 55	54.8 x 75	1.4mm		6.000	4
NS-3303	Cánh gờ mở ra	87 x 54.8	2mm		8.676	3
NS-3303A	Cánh trơn mở ra	87 x 54.8	2mm		8.592	3
NS-3304	Ngang dưới cánh có gờ	138 x 54.5	2mm		12.180	2
NS-3304A	Cánh mở quay trơn	138 x 54.5	2mm		12.084	2
NS-3332	Cánh gờ mở vào	87 x 54.8	2mm		8.676	3
NS-3332A	Cánh trơn mở vào	87 x 54.8	2mm		8.589	3
NS-3329A	Nẹp lọc bụi đi k.cánh	40.7 x 29.9	1.5 - 1.8mm		2.844	10
NS-3329	Nẹp lọc bụi (3304)	40.7 x 18.6	1.5 - 1.8mm		2.568	10
NS-3323	Đố động	57.2 x 50	1.8mm		6.336	4
NS-3323A	Đố động dùng chung	57.5 x 50	1.4mm		5.586	4

(*) Ghi chú: TLBV và độ dày cho phép dung sai ± 8%

2. CỬA ĐI HỆ NS-55 Dày 1.4 mm

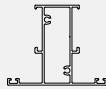
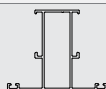
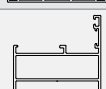
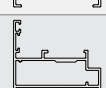
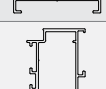
MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-X3328	Khung bao-Bản 55	66 x 54.8	1.4-1.6mm		5.832	4
NS-X3313	Đố giữa-Ghép bản 55	54.8 x 75	1.2mm		5.376	4
NS-X3303	Cánh gờ mở ra	87 x 54.8	1.4-1.6mm		7.278	3
NS-X3304	Ngang dưới cánh	138 x 54.5	1.4-1.6mm		9.618	2
NS-X3332	Cánh gờ mở vào	87 x 54.8	1.4-1.6mm		7.254	3
NS-X3329A	Nẹp lọc bụi đi k.cánh	40.7 x 29.9	1.2mm		2.226	10
NS-X3329	Nẹp lọc bụi (3304)	40.7 x 18.6	1.2mm		2.010	10
NS-X3323A	Đố động dùng chung	57.5 x 50	1.2mm		5.070	4

3. CỬA SỔ BẬT - VÁCH KÍNH HỆ NS-55 (Dày 1.2 mm)

MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-X3318	Khung bao	54.8 x 50	1.2mm		4.488	4
NS-X3202	Cánh gờ	54.8 x 76	1.2mm		5.640	4
NS-X3203	Đố chữ T	54.8 x 68	1.2mm		5.100	3
NS-X3204	Đố chữ T	54.8 x 68	1.2mm		4.674	3
NS-X3209	K.B cố định	54.8 x 50	1.2mm		4.242	4

(*) Ghi chú: TLBV và độ dày cho phép dung sai ± 8%

4. CỬA SỔ BẬT + VÁCH KÍNH HỆ NS-55 dày 1.4mm

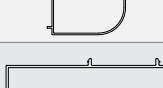
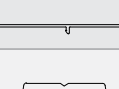
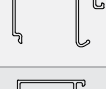
MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-3203	Đế chữ T	54.8 x 68	1.4mm		1.374	12
NS-3204	Đế chữ T	54.8 x 68	1.4mm		5.718	3
NS-3209	Khung bao cố định	54.8 x 50	1.4mm		5.286	3
NS-3318	Khung bao	54.8 x 50	1.4mm		4.824	4
NS-3202	Cánh gờ	54.8 x 76	1.4mm		5.832	4

5. KE ÉP GÓC LIÊN KẾT ĐỐ HỆ NS-55

MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-3207	Liên kết đố	51.4 x 41	2.5mm		7.182	2
NS-3317	Liên kết đố	43.2 x 41	2.5mm		6.810	2
NS-C1697	Ke ép góc	59.5 x 59.5	2.5mm		12.552	4
NS-C1687	Ke ép góc	60 x 60	3.0 mm		10.182	5
NS-F347	Ke ép góc	95 x 95	4.0 mm		28.470	2

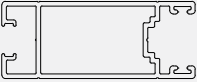
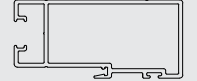
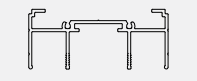
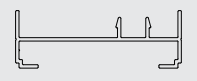
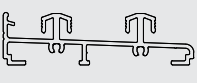
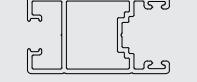
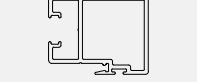
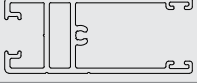
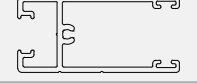
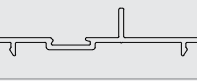
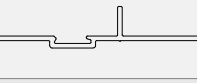
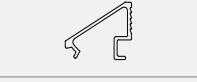
(*) Ghi chú: TLBV và độ dày cho phép dung sai ± 8%

6. DỪNG CHUNG CỬA ĐI + CỬA BẬT + VÁCH HỆ 55

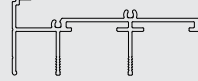
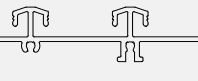
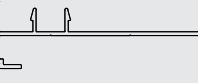
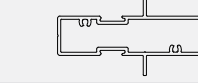
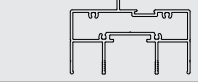
MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-3208	Nẹp đổi chiều	49.3 x 50.6	1.4mm		4.578	4
NS-3033	Đế động	51 x 52.4	1.4mm		4.974	4
NS-3236	Nẹp kính 16mm	26.3 x 23.5	1mm		1.344	12
NS-3296	Nẹp kính 12mm	30.8 x 23.5	1mm		1.422	12
NS-E192 (NS-LS01)	Lá sách	43 x 59.3	1.2mm		1.926	10
NS-1283	Thanh liên kết	48 x 18.8	1.2mm		1.716	10
NS-3326	Ghép K.B 90o	58.3 x 58.3	1.5mm		5.418	4
NS-3310	Nối khung	30 x 101.6	1.4mm		6.366	2
NS-459	Truyền khoá	19 x 4.3	2.5mm		0.858	10
NS-3300	Thanh ghép	55 x 2	2mm		2.304	30
NS-3295	Nẹp kính 12mm	37.3 x 23.5	1mm		1.626	12
NS-3295A	Nẹp kính hộp 16mm	25.8 x 23.5	1mm		1.398	12
NS-3295B	Nẹp kính bầu	37.3 x 23.5	1mm		1.536	12
NS-3295C	Nẹp kính hộp 35mm	31.5 x 23.5	1mm		1.374	12

(*) Ghi chú: TLBV và độ dày cho phép dung sai ± 8%

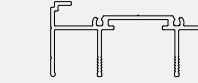
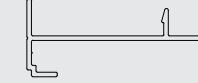
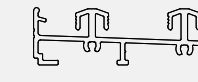
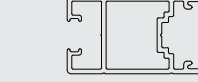
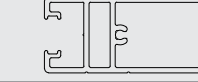
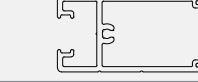
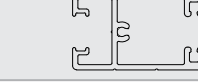
7. CỬA SỔ HỆ NS-93 DÀY 2mm

MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-1546B	Đứng cánh - trơn lớn	84.5 x 33.7	2mm		9.126	2
NS-1547B	Đứng cánh - móc lớn	84.5 x 39.2	2mm		8.958	2
NS-1541A	Ngang trên	93.4 x 40	2mm		8.784	2
NS-1543A	Đứng Khung bao	98 x 34	2mm		6.822	2
NS-1543B	Ghép Khung bao	98 x 97.7	2mm		10.722	1
NS-1942A	Ngang dưới 2 ray	93.4 x 25.5	2mm		8.502	2
NS-1942	N/dưới cửa sổ	93.4 x 40	1.5mm		7.896	2
NS-1546A	Đ.C trơn nhỏ	62 x 33.7	2mm		7.662	4
NS-1547A	Đ.C móc nhỏ	50 x 39.2	2mm		6.606	4
NS-1555A	Ngang cánh- dưới lớn	71.5 x 28.9	2mm		7.482	4
NS-1545A	Ngang cánh- dưới nhỏ	61.5 x 28.9	2mm		6.000	4
NS-1544A	Ngang cánh- trên	50 x 28.9	2mm		5.964	4
NS-1548A	Đứng trung gian	39.5 x 20	2mm		3.732	8
NS-1578	Ghép máng	94 x 20.7	2mm		4.068	6
NS-1549A	Đứng K.B vách	98 x 27.3	2mm		4.284	6
NS-1559	Ngang Khung bao	93.4 x 38.8	2mm		6.444	4
NS-101	Nẹp kính 8mm	20 x 16	0.9mm		0.798	30
NS-101A	Nẹp kính 12mm	18.2 x 16	0.9mm		0.696	30

7. CỬA SỔ HỆ NS-93 DÀY 2mm (tt)

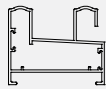
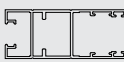
MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-101B	Nẹp kính 12mm	16.8 x 16	0.9mm		0.792	30
NS-1508A	Nẹp gài kính hộp 23mm	27 x 22.4	1.2mm		1.380	20
NS-3211	Ngang trên 3 ray	134.6 x 45	2mm		12.198	2
NS-3212	Ngang dưới 3 ray	134.6 x 25	2mm		10.800	2
NS-3213T	Đứng Khung bao 3 ray	139.2 x 35	2mm		8.118	2
NS-2618	Ngang giữa	92.4 x 50.6	2mm		9.306	3
NS-1551A	Máng trên	93.4 x 38.8	2mm		13.032	2

8. CỬA SỔ HỆ NS-93 (Dày 1.4 -1.6 mm)

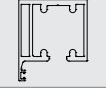
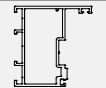
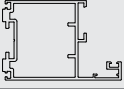
MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-X1541A	Ngang trên	93.4 x 40	1.4-1.6mm		6.798	2
NS-X1543A	Đứng Khung bao	98 x 34	1.4-1.6mm		5.268	2
NS-X1942A	Ngang dưới	93.4 x 25.5	1.4-1.6mm		6.672	2
NS-X1546A	Đ.C trơn nhỏ	62 x 33.7	1.4-1.6mm		6.012	4
NS-X1547A	Đ.C móc nhỏ	50 x 39.2	1.4-1.6mm		5.214	4
NS-X1555A	Ngang cánh- dưới lớn	71.5 x 28.9	1.4-1.6mm		6.198	4
NS-X1545A	Ngang cánh- dưới nhỏ	61.5 x 28.9	1.4-1.6mm		4.704	4
NS-X1544A	Ngang cánh- trên	50 x 28.9	1.4-1.6mm		4.662	4

(*) Ghi chú: TLBV và độ dày cho phép dung sai ± 8%

9. CỬA LÙA HỆ NS-55

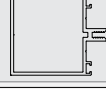
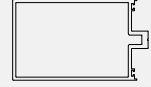
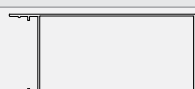
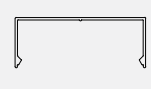
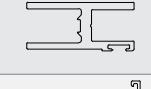
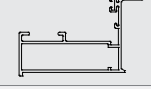
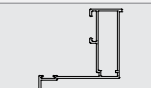
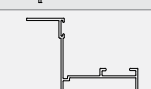
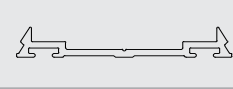
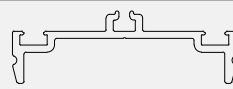
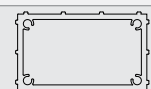
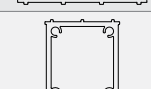
MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-5501	Khung bao	45 x 55	1.4 mm		5.682	4
NS-5502	Khung cánh	70.5 x 28.9	1.2 mm		5.436	4
NS-5503	Móc cánh	35.9 x 38.7	1.2 mm		2.226	12
NS-5504	Trung gian	20 x 32.4	1.2 mm		2.304	8
NS-5505	Chắn nước	30 x 8.7	1.1 mm		0.648	30

10. CỬA XẾP LÙA HỆ NS-XL60

MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-608	Pat liên kết K.B (THÔ)	54.7 x 53.5	2.5mm		8.922	2
NS-1411	Ngang trên K.B	70 x 59	2.8mm		15.480	1
NS-1412	Đứng K.B	56.7 x 59	1.8mm		7.500	2
NS-1415	Khung cánh	74.6 x 50	1.8mm		8.754	2
NS-1413	Ray nổi	59 x 56.7	1.5mm		6.540	2
NS-1413A	Ray âm	45 x 27.5	2.3mm		3.810	6
NS-521A	Nẹp kính	26.9 x 23.5	1.0mm		1.434	12
NS-6005	Nẹp kính hộp	27.2 x 24.4	1.2mm		1.404	12
NS-520	Móc cánh	21.3 x 25	1.4mm		1.494	12

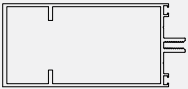
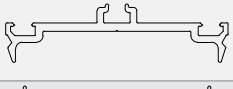
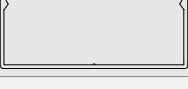
(*) Ghi chú: TLBV và độ dày cho phép dung sai ± 8%

11. MẶT DỰNG HỆ NS-65

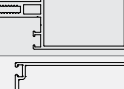
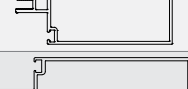
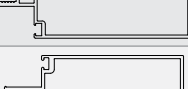
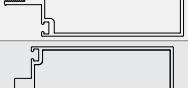
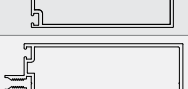
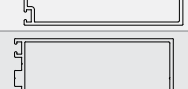
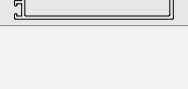
MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-6501	Thanh đứng	65 x 120	2.5 mm		15.366	1
NS-6502	Thanh đứng	31.8 x 14.6	2.0 mm		2.706	1
NS-GK491	Thanh đứng	65 x 77	2.5mm		11.916	1
NS-6508	Mặt đứng	65 x 109	2.5mm		14.802	1
NS-6507B	Nắp chụp	59 x 97.8	4.0 mm		20.718	1
NS-6507C	Nắp chụp	55 x 59.2	3.5 mm		10.878	1
NS-6507A	Nắp chụp	35.2 x 54.3	1.4 mm		3.660	10
NS-6501NA	Đầu bịt kính hộp	58.7 x 68.2	1.4 mm		5.082	
NS-6504	K bao-Kính nổi	58 x 26.5	1.4 mm		2.082	4
NS-6505	K cánh-Nhôm nổi	62.7 x 60.7	1.4 mm		4.884	4
NS-6504A	K bao-Nhôm nổi	75.7 x 54.3	1.4 mm		4.992	8
NS-6505A	K cánh-Kính nổi	9.6 x 62.4	2.0 mm		2.826	4
NS-6505B	K cánh-Kính hộp	19.8 x 61.2	2.0 mm		6.798	
NS-6506	Đế nắp chụp (THÔ)	65 x 25	1.2 mm		5.268	2
NS-6506A	Đế nắp chụp (THÔ)	65 x 100	2.5 mm		6.672	10
NS-6501N	Pát liên kết (THÔ)	65 x 150	1.5 mm		6.012	1
NS-6503	Pát liên kết (THÔ)	65 x 115	1.5 mm		5.214	1

(*) Ghi chú: TLBV và độ dày cho phép dung sai ± 8%

12. MẶT DỰNG HỆ NS-70

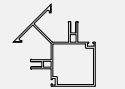
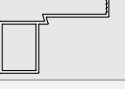
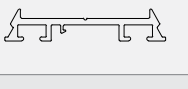
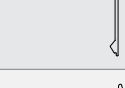
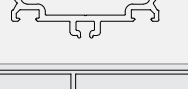
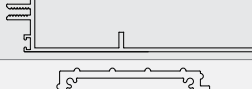
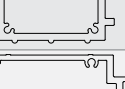
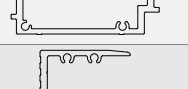
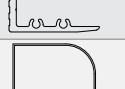
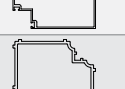
MÃ SỐ	TÊN GỌI	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-70140	Thanh đứng	140x70	2.5-3.5mm		21.162	1
NS-70141	Pát liên kết (THÔ)	90.2 x 64	4mm		20.238	1
NS-70142	Đế nắp chụp (THÔ)	67.4 x 11.8	2.0-2.5mm		3.972	6
NS-70143	Nắp chụp	70 x 30	1.4mm		2.970	8

13. HỆ MẶT DỰNG NS-1600 (NS-50.8)

MÃ SỐ	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	TL KG/M	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-T1610A	161.7 x 50.8	2.5mm	3.190		19.140	1
NS-T1602	74 x 50.8	2.5mm	1.604		9.624	1
NS-T1603	108 x 50	2mm	2.025		12.150	1
NS-T1604	83.3 x 50.8	2mm	1.600		9.600	1
NS-T1623	79.8 x 50.8	1.8mm	1.584		9.504	1
NS-T1624	121.9 x 50	2mm	1.958		11.748	1
NS-T1625	114.3 x 50.8	2mm	2.092		12.552	1
NS-T1625A	101.3 x 50.8	2mm	1.930		11.580	1
NS-HTC01	112.1 x 50	2mm	1.887		11.322	1
NS-HTC01A	100 x 50	2mm	1.799		10.794	1

(*) Ghi chú: TLBV và độ dày cho phép dung sai ± 8%

13. HỆ MẶT DỰNG NS-1600 (NS-50.8) (tt)

MÃ SỐ	KÍCH THƯỚC	ĐỘ DÀY	TL KG/M	MẶT CẮT	TL KG/6M (±5%)	CÂY/BÓ
NS-T1625G	94.5 x 94.5	2mm	2.335		14.010	1
NS-HTC135GN	101.2 x 153.1	2mm	2.737		16.422	1
NS-T1606	37 x 32	1.8mm	0.471		2.826	10
NS-T1607	65.6 x 31.2	1.4mm	0.738		4.428	4
NS-T1609	49.2 x 9.6	2mm	0.398		2.388	10
NS-T1610	50.8 x 25.4	1.2mm	0.347		2.082	10
NS-T1609A	48.2 x 17.3	2mm	0.440		2.640	10
NS-T1610A	50.8 x 20	1.2mm	0.307		1.842	10
NS-T1608	86.4 x 44.6	4mm	2.813		16.878	1
NS-T1608A	67.7 x 45.8	4mm	2.364		14.184	1
NS-T1608B	84.8 x 45.2	3.8mm	2.256		13.536	1
NS-T1608C	50 x 44.6	4mm	1.290		7.740	1
NS-T1625GA	116 x 116	2mm	2.510		15.060	1
NS-T1625GN	111 x 111	3.5mm	3.962		23.772	1

(*) Ghi chú: TLBV và độ dày cho phép dung sai ± 8%





CÔNG TY TNHH NHÔM NAMSUNG

 Lô N1 - 3, Đường Số 2, KCN Hải Sơn (GD3+4) Ấp Bình Tiến 2,
Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam

 027 3 777 815  0272 3 768 967 MST/Tax: 1101746389

 info@nhomnamsung.com.vn  nhomnamsung.com.vn